

CTCP Sonadezi Long Bình

Ngày 30/06/2025	40,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.8%	7.5%	7.5%

DT thuần Q2/25
107
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.00 5.5%
YoY: ▼9.00 -8.1%

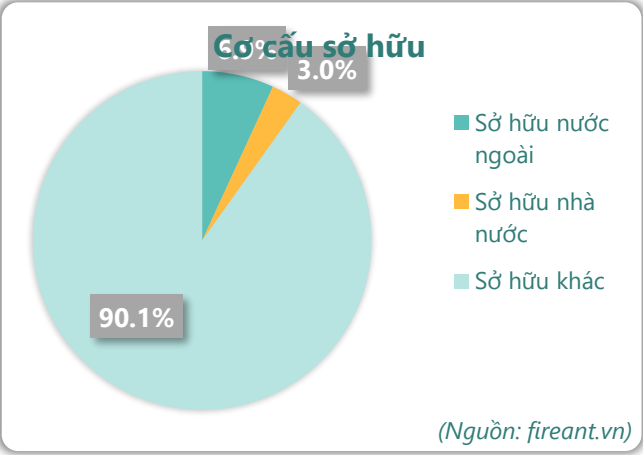
LN thuần Q2/25
50.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.30 22.7%
YoY: ▲ 1.30 2.6%

LN sau thuế Q2/25
40.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.40 22.4%
YoY: ▼1.90 -4.6%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
48.1%
YoY: +/-▲ 6.6%

ROE (TTM) Q2/25
16.6%
YoY: +/-▼ 1.1%

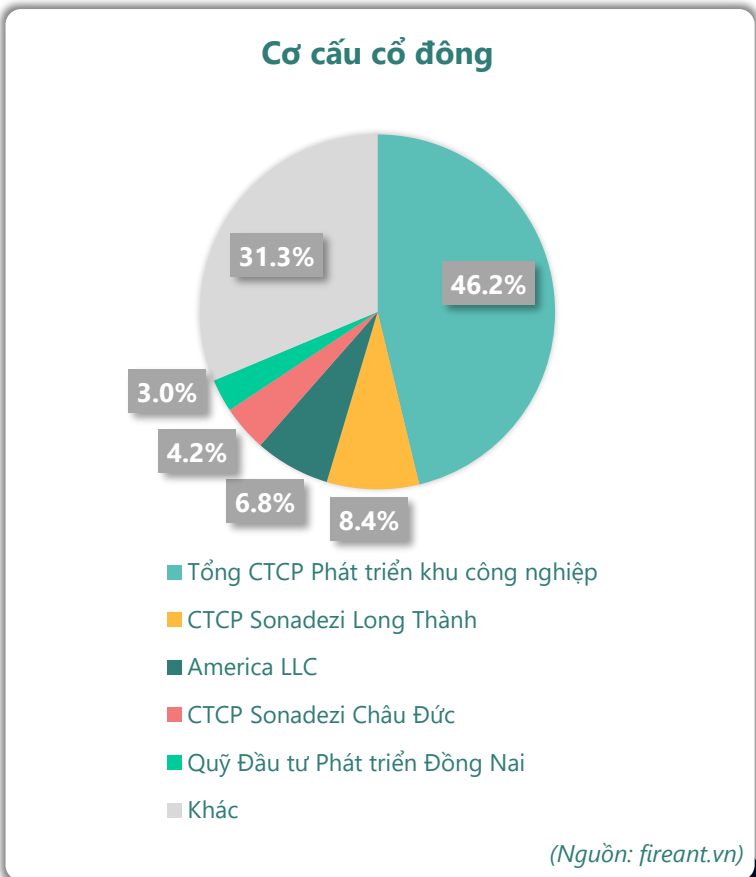
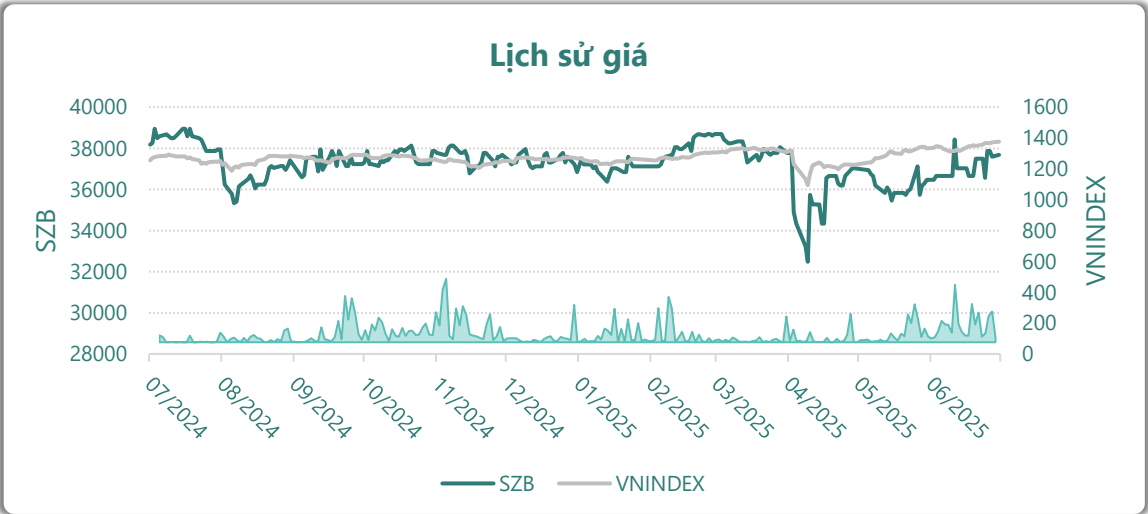
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	32,482 - 38,949
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,218
Số lượng CPLH (CP)	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,535
Sở hữu nước ngoài	6.9%
Beta	0.69
EPS	4,079
P/E	10.0



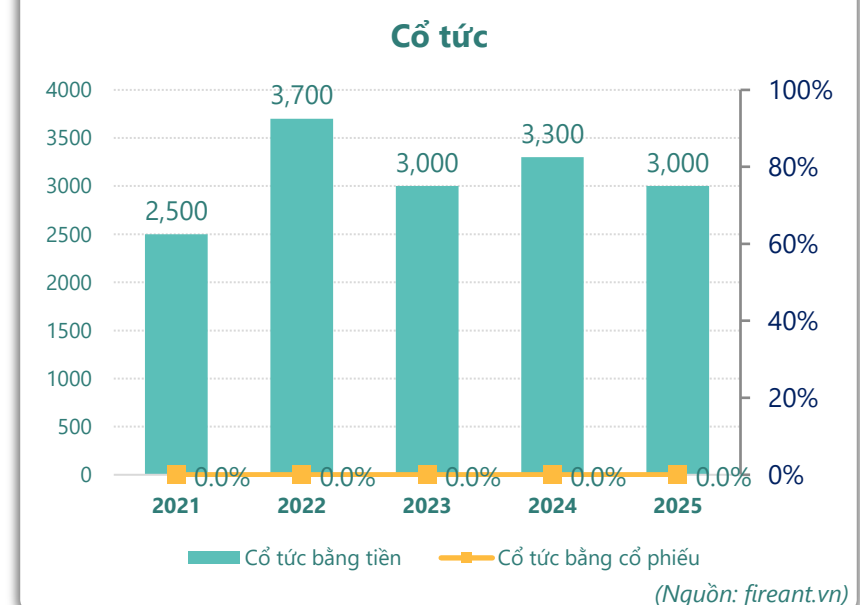
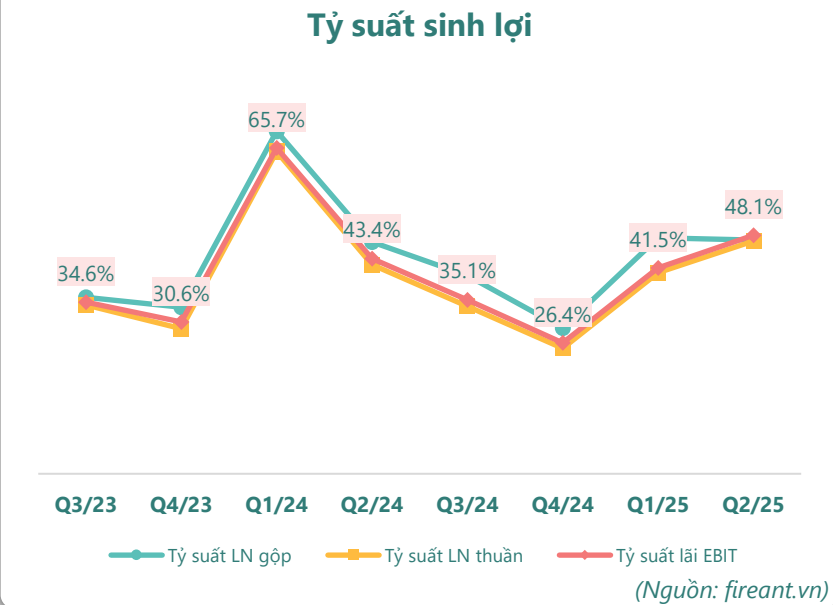
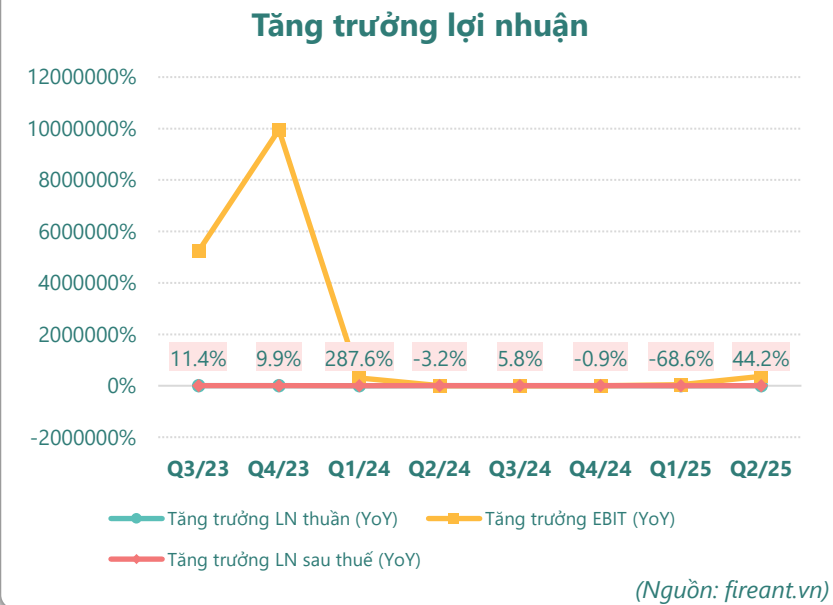
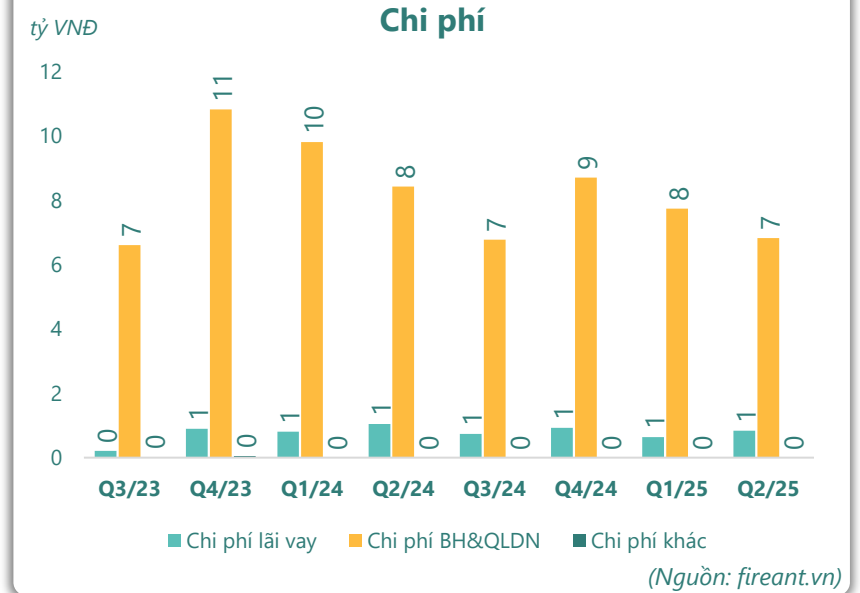
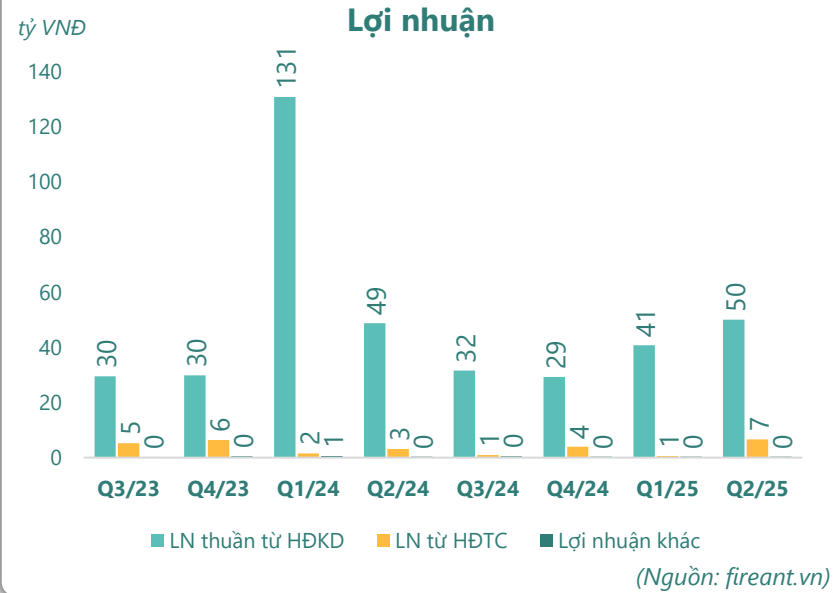
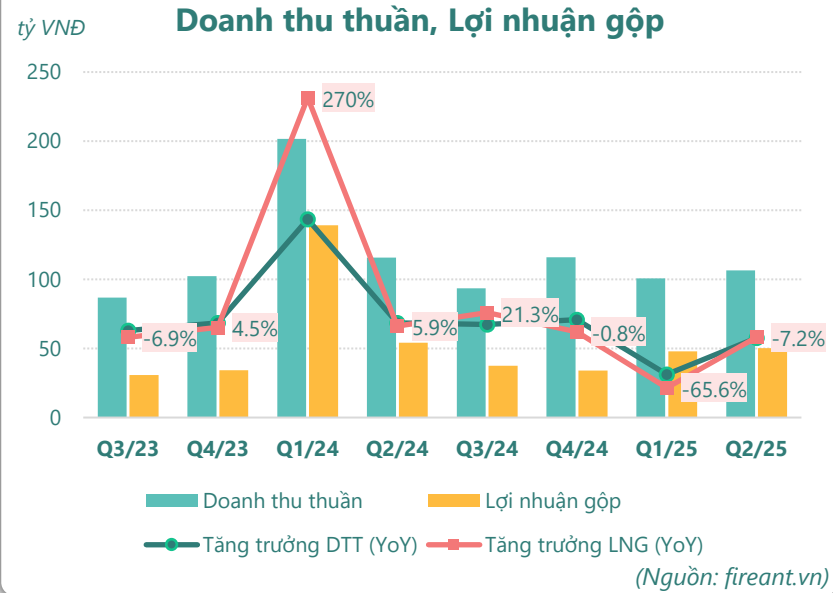
DT thuần 6T 2025
207
tỷ VNĐ
YoY: ▼110 -34.7%

LN thuần 6T 2025
90.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼89.1 -49.5%

LN sau thuế 6T 2025
73.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼73.8 -50.4%



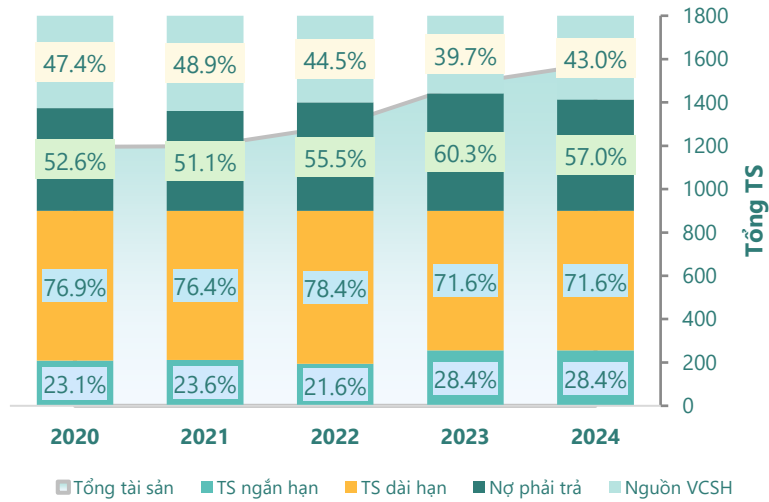
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

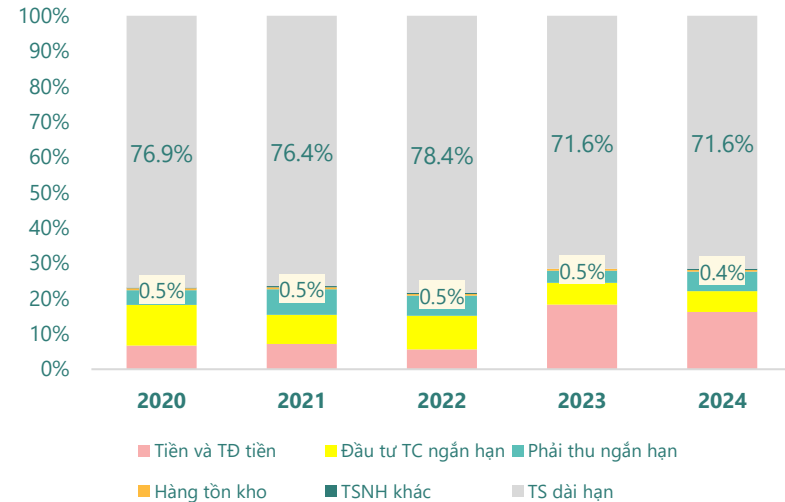
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

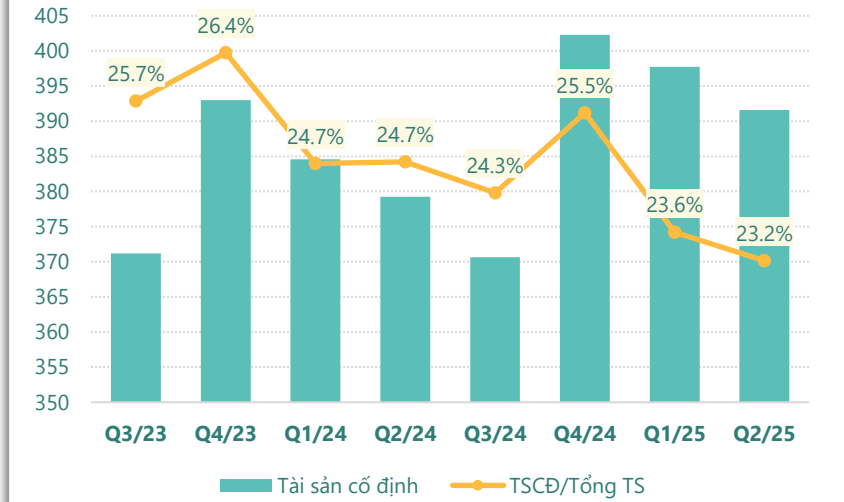
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

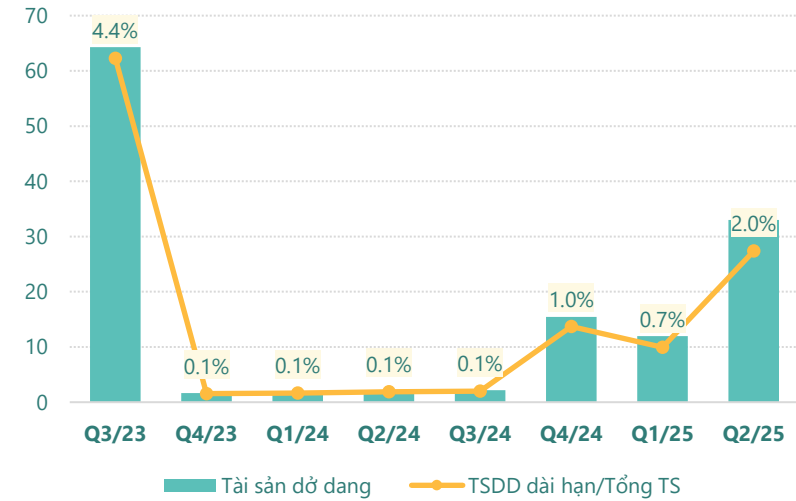
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

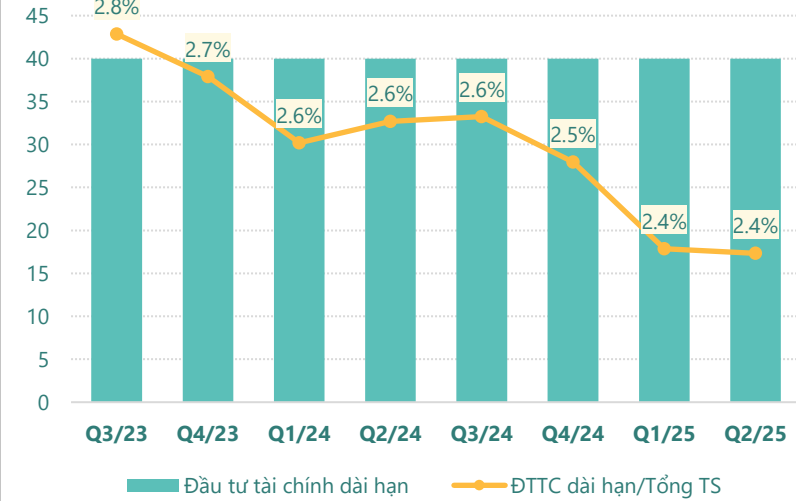
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

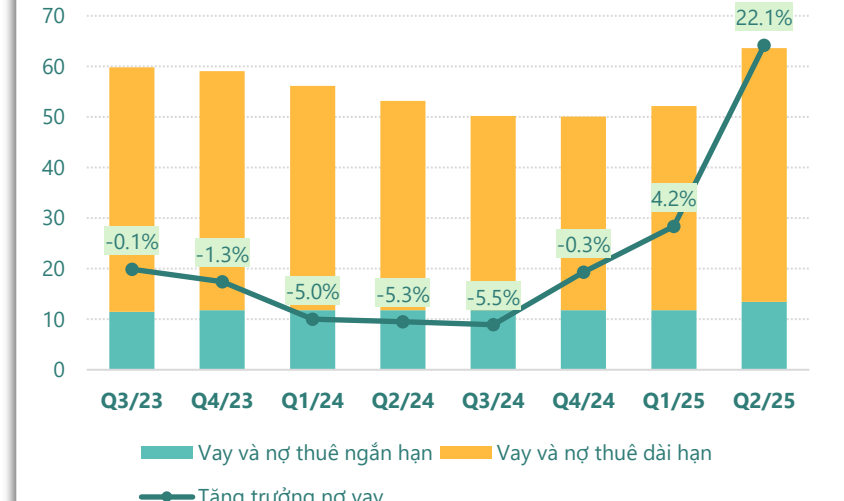
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

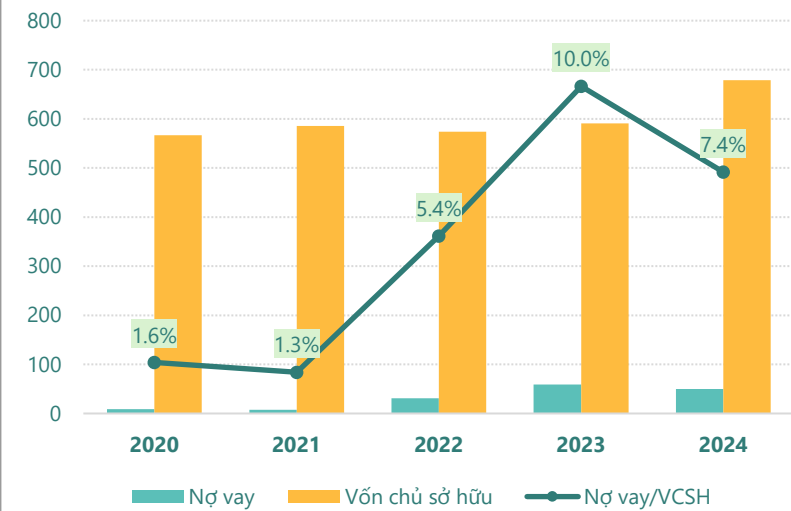


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

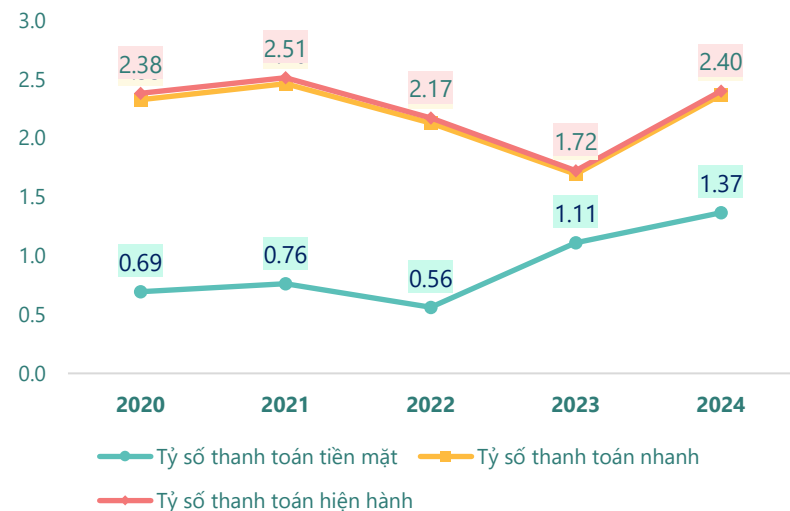
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



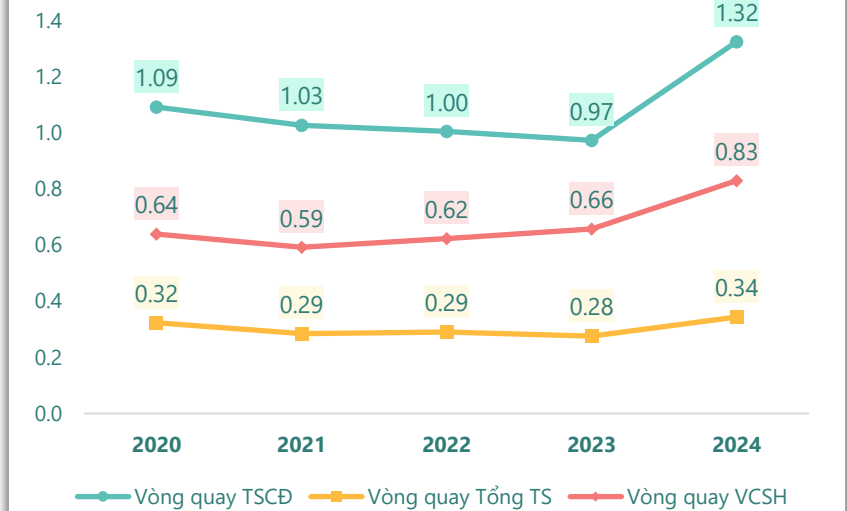
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



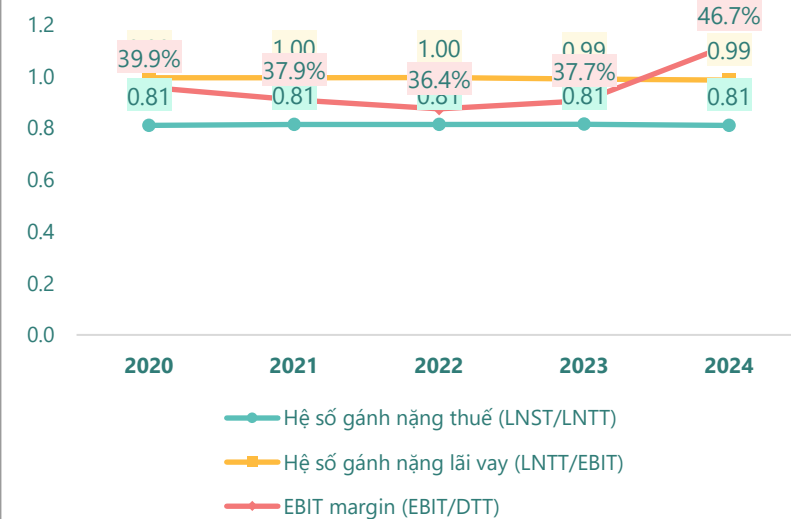
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



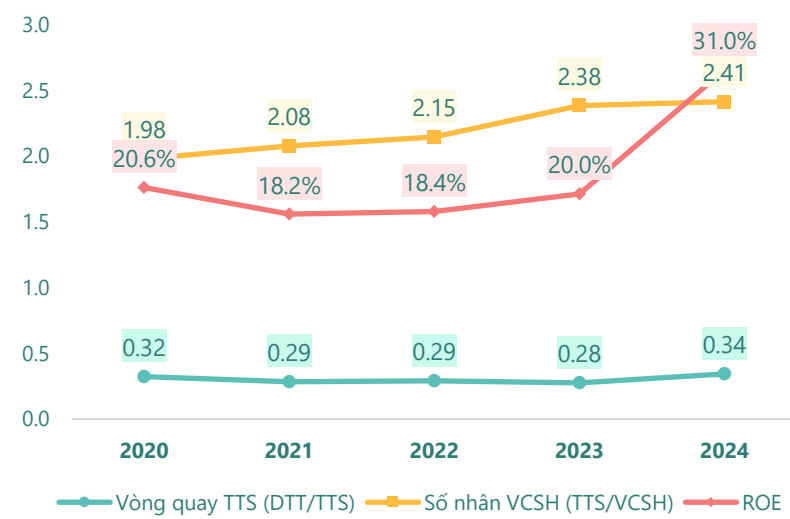
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



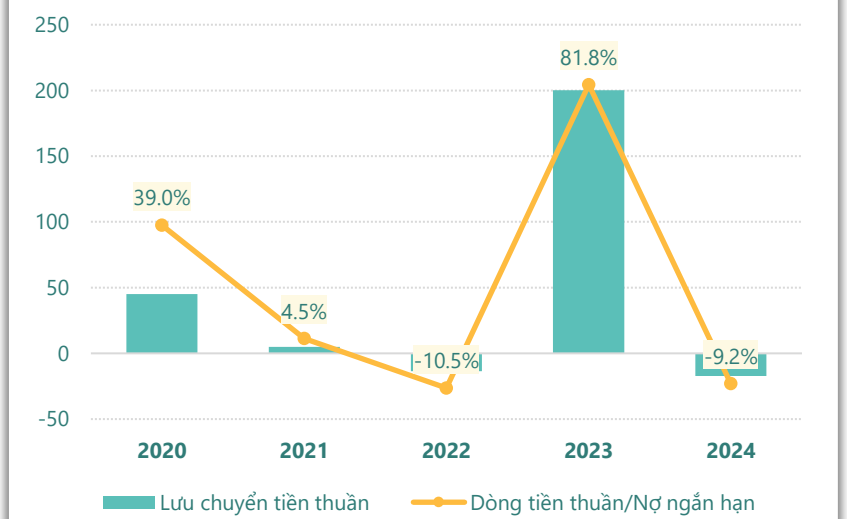
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	107	116	-8.1%	207	317	-34.7%
Giá vốn hàng bán	56.3	61.7	-8.7%	109	124	-12.0%
Lợi nhuận gộp	50.2	54.1	-7.2%	98.2	193	-49.2%
Doanh thu HĐTC	7.49	4.21	78.0%	8.77	6.58	33.2%
Chi phí TC	0.84	1.05	-20.4%	1.47	1.86	-20.8%
Chi phí lãi vay	0.84	1.05	-20.4%	1.47	1.86	-20.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.62	0.41	51.0%	0.90	3.47	-74.1%
Chi phí QLDN	6.22	8.03	-22.6%	13.7	14.8	-7.4%
LN thuần từ HĐKD	50.1	48.8	2.6%	90.9	180	-49.5%
Lợi nhuận khác	0.36	0.36	1.3%	0.71	1.02	-30.4%
LN trước thuế	50.4	49.2	2.5%	91.6	181	-49.4%
Lợi nhuận sau thuế	40.3	42.2	-4.6%	73.2	147	-50.4%
LNST của CĐ cty mẹ	40.3	42.2	-4.6%	73.2	147	-50.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	113	-27.3	-0.37	46.0	159	-21.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-34.3	-45.4	57.2	-18.0	-198	-22.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.95	-2.95	-71.9	-30.2	2.09	11.5
Tiền đầu kỳ	272	348	272	257	255	218
Lưu chuyển tiền thuần	75.6	-75.7	-15.1	-2.12	-36.8	-32.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	348	272	257	255	218	186

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,688	1,578	7.0%
Tài sản ngắn hạn	561	448	25.1%
Tiền và tương đương tiền	186	255	-27.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	248	93.5	165%
Phải thu ngắn hạn	106	87.7	20.9%
Hàng tồn kho	5.96	6.16	-3.3%
Tài sản ngắn hạn khác	15.2	5.72	166%
Tài sản dài hạn	1,128	1,130	-0.2%
Phải thu dài hạn	89.6	89.6	0.0%
Tài sản cố định	392	402	-2.7%
Bất động sản đầu tư	104	108	-3.8%
Tài sản dở dang	33.0	15.5	113%
Đầu tư tài chính dài hạn	40.0	40.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	469	474	-1.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	947	899	5.2%
Nợ ngắn hạn	193	187	3.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.4	11.8	13.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.8	52.3	-73.6%
Nợ dài hạn	754	713	5.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	50.2	38.2	31.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	742	679	9.3%
Vốn chủ sở hữu	742	679	9.3%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

